

THÔNG TƯ

**Quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014 và năm 2015
với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hoá có xuất xứ
từ Campuchia**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 26 tháng 12 năm 2013;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2014 và năm 2015 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hoá có xuất xứ từ Campuchia.

Điều 1. Hàng hóa và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2014 và năm 2015

1. Áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2014 và năm 2015 đối với hai nhóm mặt hàng có xuất xứ từ Campuchia gồm: thóc, gạo các loại; lá thuốc lá khô với thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0%.

a. Thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan bằng 0% trong năm 2014 được áp dụng đối với các tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày **24** tháng 02 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014.

b. Thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan bằng 0% trong năm 2015 được áp dụng đối với các tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Mã số hàng hoá và tổng lượng hạn ngạch thuế quan của các nhóm mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan 0%

1. Hàng hoá nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia hoặc cơ quan được ủy quyền cấp theo quy định và được thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

2. Thủ tục nhập khẩu hàng hoá giải quyết tại hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá theo nguyên tắc trừ lùi tự động (tổng lượng hàng nhập khẩu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu 0% trừ đi số lượng đã nhập khẩu của từng mặt hàng).

3. Thương nhân Việt Nam được nhập khẩu mặt hàng thóc, gạo các loại theo hạn ngạch thuế quan. Đối với lá thuốc lá khô, chỉ những thương nhân có giấy phép nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan do Bộ Công Thương cấp theo quy định tại Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 và Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài mới được phép nhập khẩu. Số lượng nhập khẩu tính trừ vào hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo giấy phép do Bộ Công Thương cấp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **24** tháng 02 năm 2014 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Lãnh đạo Bộ, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; Website;
- Lưu: VT, XNK (15).



Trần Tuấn Anh

Phụ lục số 01

**MÃ SỐ HÀNG HOÁ VÀ TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN
NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA NĂM 2014 VÀ NĂM 2015**

(Kèm theo Thông tư số **09**/2014/TT-BCT
ngày **24** tháng 02 năm 2014 của Bộ Công Thương)

MÃ SỐ HÀNG HOÁ	TÊN HÀNG	TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH NĂM 2014	TỔNG LƯỢNG HẠN NGẠCH NĂM 2015
I- Thóc, gạo các loại			
1006.10	- Thóc		
1006.10.10	-- Để gieo trồng		
1006.10.90	-- Loại khác		
1006.20	- Gạo lứt:		
1006.20.10	-- Gạo Thai Hom Mali		
1006.20.90	-- Loại khác		
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:		
1006.30.30	-- Gạo nếp		
1006.30.40	-- Gạo Thai Hom Mali		
	-- Loại khác:		
1006.30.91	--- Gạo lứt sơ		
1006.30.99	--- Loại khác		
		300.000 tấn	300.000 tấn

II- Lá thuốc lá khô		3.000 tấn	3.000 tấn
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng		
2401.10.20	-- Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng		
2401.10.40	-- Loại Burley		
2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
2401.10.90	-- Loại khác		
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng		
2401.20.20	-- Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng		
2401.20.30	-- Loại Oriental		
2401.20.40	-- Loại Burley		
2401.20.50	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng		
2401.20.90	-- Loại khác		

Phụ lục số 02
DANH SÁCH CÁC CẤP CỬA KHẨU
(Kèm theo Thông tư số 09 /2014/TT-BCT
ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Công Thương)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ô Da Đao (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô Răng (tỉnh Mondolkiri)
3	Đắk Peur (tỉnh Đắk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondolkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapaing Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	La pa khê (tỉnh Mondolkii)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Kampong Cham)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapaing Plong (tỉnh Công Pông Chàm)
9	Tràng Riệp (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
10	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
11	Tổng Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (tỉnh Công Pông Chàm)
12	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Crây (tỉnh Pray Vêng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Rokar (tỉnh Pray Vêng)
18	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan)
19	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Ta Keo)
20	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Kan Đan)
21	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
22	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Cam Pôt)
23	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Cam Pôt)
24	Đắc Ruê (tỉnh Đắk Lắk)	Chimet (tỉnh Mondolkiri)